

QUYẾT ĐỊNH

**về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
của Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy**

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;
- Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC, ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông báo số 166-TB/TU, ngày 28/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa về việc xét duyệt quyết toán chi hoạt động năm 2025 của đơn vị dự toán Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Xét đề nghị của Văn phòng ban,

TRƯỞNG BAN TUYÊN GIÁO VÀ DÂN VẬN TỈNH ỦY

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Văn phòng Tỉnh ủy,
- Phòng Tài chính Đảng – VP Tỉnh ủy,
- Lưu Văn phòng Ban TGDV Tỉnh ủy.



PHỤ LỤC
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

(Kèm theo Quyết định số 40a-QĐ/BTGDVTU, ngày 01/6/2026 của Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy)

Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	L0ẠI 340 - KHOẢN 351	
		Tổng loại	Khoản 351
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
1	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0
	- Kinh phí đã nhận		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		0
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương		
	- Kinh phí đã nhận		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		0
1.3	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	0
	- Kinh phí đã nhận		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		0
2	Dự toán thực nhận trong năm	28.476.189.947	28.476.189.947
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.910.935.027	6.910.935.027
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.694.839.704	2.694.839.704
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	18.870.415.216	18.870.415.216
3	Tổng số được sử dụng trong năm	28.476.189.947	28.476.189.947
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.910.935.027	6.910.935.027
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.694.839.704	2.694.839.704
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	18.870.415.216	18.870.415.216
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	25.058.690.510	25.058.690.510
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.910.935.027	6.910.935.027
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.408.630.122	2.408.630.122
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	15.739.125.361	15.739.125.361
5	Kinh phí giảm trong năm	3.403.099.437	3.403.099.437
5.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0
	- Đã nộp NSNN	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0

STT	Nội dung	L041 340 - KHOẢN 351	
		Tổng loại	Khoản 351
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
5.2	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	286.209.582	286.209.582
	- Đã nộp NSNN	286.209.582	286.209.582
	- Còn phải nộp NSNN	0	
	- Dự toán bị hủy	0	
5.3	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.116.889.855	3.116.889.855
	- Đã nộp NSNN	3.116.889.855	3.116.889.855
	- Còn phải nộp NSNN	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0
6.2	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0
6.3	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	14.400.000	14.400.000
	- Kinh phí đã nhận	14.400.000	14.400.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0
B	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	0
2	Số thu được trong năm	0	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm	0	0
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	0	0
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	0	0

PHẦN II: KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số thẩm định quyết toán (đồng)					
				Tổng số	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Cộng	Thường xuyên	Không thường xuyên	
A	B	D	E	F	I=2+5	2=3+4	3	4	5
340	351			TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN NĂM 2025	25.058.690.510	25.058.690.510	9.319.565.149	15.739.125.361	0
		6000		Tiền lương	3.542.689.800	3.542.689.800	3.542.689.800	0	0
			6001	Lương ngạch bậc	3.542.689.800	3.542.689.800	3.542.689.800		0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0		0
		6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	261.397.500	261.397.500	261.397.500	0	0
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	261.397.500	261.397.500	261.397.500		0
		6100		Phụ cấp lương	2.295.061.893	2.295.061.893	2.295.061.893	269.334.000	0
			6101	Chức vụ	202.995.000	202.995.000	202.995.000		0
			6107	Độc hại, nguy hiểm	4.680.000	4.680.000	4.680.000		0
			6113	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.680.000	4.680.000	4.680.000		
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	14.567.907	14.567.907	14.567.907		0
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể	1.128.075.811	1.128.075.811	1.128.075.811		0
			6124	Phụ cấp công vụ	940.063.175	940.063.175	940.063.175		0
			6149	Phụ cấp khác				269.334.000	
		6200		Tiền thưởng	20.320.000	20.320.000	20.320.000	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	20.320.000	20.320.000	20.320.000		0
			6149	Khác	0	0	0		
		6250		Phúc lợi tập thể	192.644.000	192.644.000	192.644.000	0	0
			6299	Chi khác	192.644.000	192.644.000	192.644.000	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	838.742.573	838.742.573	838.742.573	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	694.449.108	694.449.108	694.449.108		0
			6302	Bảo hiểm y tế	118.839.831	118.839.831	118.839.831		0
			6303	Kinh phí công đoàn	23.442.884	23.442.884	23.442.884		0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.010.750	2.010.750	2.010.750		0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.263.586.115	1.263.586.115	1.263.586.115	348.140.000	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán	1.263.586.115	1.263.586.115	1.263.586.115		0
			6449	Chi khác				348.140.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	231.440.950	231.440.950	167.683.696	63.757.254	0
			6501	Điện	79.022.678	79.022.678	79.022.678		0
			6502	Nước	6.860.513	6.860.513	6.860.513		0
			6503	Nhiên liệu	137.565.759	137.565.759	73.808.505	63.757.254	
			6504	Vệ sinh môi trường	2.208.000	2.208.000	2.208.000		0
			6549	Chi khác	5.784.000	5.784.000	5.784.000		
		6550		Vật tư văn phòng	82.222.900	82.222.900	106.570.280	2.660.000	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số thẩm định quyết toán (đồng)					
				Tổng số	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Cộng	Thường xuyên	Không thường xuyên	
A	B	D	E	F	1-2+5	2-3+4	3	4	5
			6551	Văn phòng phẩm	23.911.900	23.911.900	23.011.900	900.000	
			6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	3.361.000	3.361.000	3.361.000		0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	54.950.000	54.950.000	54.950.000		0
			6599	Vật tư văn phòng khác			25.247.380	1.760.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền liên lạc	63.529.841	63.529.841	32.592.190	32.037.651	0
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	11.491.385	11.491.385	11.491.385		0
			6603	Cước phí bưu chính	33.660.856	33.660.856	4.950.805	28.710.051	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng				1.100.000	
			6618	Khoản điện thoại	16.150.000	16.150.000	16.150.000		
			6649	Khác	2.227.600	2.227.600	0	2.227.600	
		6650		Hội nghị	335.431.016	335.431.016	21.247.200	314.183.816	0
			6652	Bồi dưỡng báo cáo viên	11.649.000	11.649.000		11.649.000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	107.123.760	107.123.760	14.039.200	93.084.560	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	13.700.000	13.700.000		13.700.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	19.980.000	19.980.000		19.980.000	
			6658	Chi bù tiền ăn	97.411.000	97.411.000	3.161.000	94.250.000	
			6699	Khác	85.567.256	85.567.256	4.047.000	81.520.256	
		6700		Công tác phí	304.339.510	304.339.510	109.102.010	195.237.500	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	119.928.500	119.928.500	48.657.000	71.271.500	
			6702	Phụ cấp công tác phí	90.920.000	90.920.000	40.140.000	50.780.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	75.060.000	75.060.000	8.548.000	66.512.000	
			6704	Khoản công tác phí	2.400.000	2.400.000	2.400.000		
			6749	Khác	16.031.010	16.031.010	9.357.010	6.674.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	14.650.000	14.650.000	12.800.000	32.163.000	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	30.313.000	30.313.000	10.200.000	20.113.000	
			6752	Thuê nhà	1.890.000	1.890.000		1.890.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	4.160.000	4.160.000		4.160.000	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.600.000	2.600.000	2.600.000		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	6.000.000	6.000.000		6.000.000	
		6900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	58.869.250	58.869.250	58.869.250	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	49.209.250	49.209.250	49.209.250		0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.710.000	3.710.000	3.710.000		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.950.000	5.950.000	5.950.000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	2.591.021.834	2.591.021.834	0	2.591.021.834	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	14.780.000	14.780.000		14.780.000	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	17.500.000	17.500.000		17.500.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số thẩm định quyết toán (đồng)					
				Tổng số	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Cộng	Thường xuyên	Không thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>I = 2 + 5</i>	<i>2 = 3 + 4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.464.762.834	2.464.762.834		2.464.762.834	
			7049	Chi khác	93.979.000	93.979.000	0	93.979.000	
		7750		Chi khác	12.235.602.948	12.235.602.948	345.012.642	11.890.590.306	0
			7761	Chi tiếp khách	214.926.324	214.926.324	4.860.000	210.066.324	
			7799	Chi các khoản khác	12.020.676.624	12.020.676.624	340.152.642	11.680.523.982	
		7850		Chi cho c/t Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và cấp trên cơ sở	51.246.000	51.246.000	51.246.000	0	0
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo	51.246.000	51.246.000	51.246.000		0